

BỘ QUỐC PHÒNG  
TRUNG TÂM NHIỆT ĐỚI  
VIỆT - NGA

Số: 3853/QĐ-TTNĐVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2023

## QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu:  
Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài PV.CNSH - Gói số 07**

## TỔNG GIÁM ĐỐC

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết việc sử dụng nguồn vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BQP ngày 12/01/2021 của Bộ Quốc phòng về việc quy định một số nội dung về lựa chọn nhà thầu trong phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng;

Quyết định số 3440/QĐ-TTNĐVN ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tổng Giám đốc Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu: Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài PV.CNSH - Gói số 07;

Căn cứ Báo cáo ngày 13/10/2023 của Tổ thẩm định về việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài PV.CNSH - Gói số 07;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Hậu cần-Kỹ thuật và Trưởng phòng Tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua nguyên vật liệu, vật tư nghiên cứu đề tài PV.CNSH - Gói số 07, gồm các nội dung:

1. Nội dung gói thầu: Mua sắm 170 danh mục hàng hóa (có Phụ lục chi tiết kèm theo).

2. Đơn vị trúng thầu:

- Tên đơn vị trúng thầu: Cửa hàng thiết bị và vật tư KHKT;  
- Địa chỉ: Số 7, ngách 554/31, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội;

- Mã số thuế : 0102822584.

3. Giá trúng thầu: 2.493.190.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm chín mươi ba triệu một trăm chín mươi nghìn đồng) đã bao gồm thuế, phí và chi phí vận chuyển.

4. Nguồn vốn: Ngân sách Nhà nước năm 2023.

5. Thời gian thực hiện hợp đồng: 20 ngày

6. Loại hợp đồng: Trọn gói.

**Điều 2.** Giao cho Phân viện Công nghệ sinh học chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính và Phòng Hậu cần-Kỹ thuật căn cứ vào nội dung phê duyệt tại Điều 1 có trách nhiệm đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trình Tổng Giám đốc ký kết hợp đồng và hoàn thiện các thủ tục thanh quyết toán theo quy định của Nhà nước và Bộ Quốc phòng.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các đồng chí Phân viện trưởng Phân viện Công nghệ sinh học, Trưởng phòng Tài chính, Trưởng phòng Hậu cần-Kỹ thuật và các đồng chí liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./. *Chí*

Nơi nhận:

- P TGĐ KH;
  - PV CNSH, P TC;
  - Lưu: VT, HCKT. P05.
- UT*

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thiếu tướng Đặng Hồng Triển



**DANH MỤC HÀNG HÓA GÓI THẦU: MUA NGUYỄN VẬT LIỆU VẤT NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI PV.CNSH- GÓI SỐ 07**  
*(Kèm theo Quyết định số: 383/QĐ-TTND/Ngày 23 tháng 10 năm 2023 của TTNDVN)*

STT	Danh mục hàng hóa	Mã sản phẩm	Hãng/ Xuất xứ	Thông số kỹ thuật, quy cách	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1	Môi trường Nutrient agar	105450500	Merck - Đức	Thành phần: Extract yeast 3 g/l, peptone: 5 g/l, agar: 15 g/l; Giá trị pH: 7,0 (20 g/l, H <sub>2</sub> O, 37°C) (sau khi hấp tiệt trùng); Mật độ khối: 600 kg/m <sup>3</sup> ; Độ hòa tan: 20 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ	15	2.900.000	43.500.000
2	Môi trường Marine broth	76448-500G	Sigma - Mỹ	Môi trường phù hợp nuôi cây vi sinh vật biển; chất rắn; bảo quản từ +15°C đến+25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ	8	4.050.000	32.400.000
3	Môi trường casein agar	M801- 500g	Himedia - Án Độ	Môi trường chứa tinh bột là nguồn carbonhydrate phức hợp và casein là nguồn nitơ được sử dụng cho xác định vi khuẩn biến phân giải đường để tạo năng lượng; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	Lọ	5	2.500.000	12.500.000
4	Môi trường LB agar	1102830500	Merck - Đức	Màu kem đèn vàng; Màu sắc và độ trong của môi trường pha ché: Màu vàng đến màu hồng phach, dạng gel trong suốt đến hơi đặc trong các đĩa Petri; Giá trị pH: 6.8 - 7.2 (H <sub>2</sub> O, 25 °C); Nhiệt độ bảo quản: +15°C đến +25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	Lọ	15	2.400.000	36.000.000
5	Môi trường Sabouraud Agar	1054380500	Merck - Đức	Dùng trong môi trường nuôi cây vi sinh; Chất rắn, màu nâu vàng; pH 5,6 ở 65g/l 25 °C; Mật độ: Khoảng 680 kg/m <sup>3</sup> ; Bảo quản từ +15°C đến+25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	Lọ	5	2.150.000	10.750.000

6	Môi trường Tryptic soy agar	1038720500	Merck - Đức	Dạng bột, màu be; Giá trị pH: 7,3 ± 0,2 ở 25 °C; Bảo quản từ +15°C đến+25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	Lọ	4	1.900.000	7.600.000
7	Môi trường Muller Hinton Agar	105437500	Merck - Đức	Môi trường chia dịch chiết thịt bò, sản phẩm phân giải Casein, tinh bột và agar; Giá trị pH: 7.2 – 7.6 (35 g/l, H <sub>2</sub> O, 37 °C); Độ tan: 35 g/l; Bảo quản từ +15°C đến+25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g.	Lọ	2	3.200.000	6.400.000
8	Môi trường PDA	1101300500	Merck - Đức	Chất rắn, màu be hoặc nâu vàng, pH: 5.6 ± 0.2 (25°C); Độ hòa tan: 39 g/l; Mật độ: 610 kg/m <sup>3</sup> ; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ	10	2.450.000	24.500.000
9	Bộ kit nhuộm gram	1118850001	Merck - Đức	Phù hợp cho phân tích sinh học giúp phân biệt nhanh hai nhóm vi khuẩn Gram âm và Gram dương dựa trên đặc tính hóa lý của thành tế bào; Staphylococcus aureus (Gram dương) có màu tím-xanh đậm; E.coli (Gram âm): chuyển từ màu hồng sang đỏ; Bảo quản ở nhiệt độ từ +15°C đến +25°C; Quy cách đóng gói: 5 chai/bộ	Bộ	3	3.600.000	10.800.000
10	Phenolphthalein	1072330025	Merck - Đức	Công thức hóa học: C <sub>20</sub> H <sub>14</sub> O <sub>4</sub> ; Khối lượng phân tử: 318.32 g/mol; Khối lượng riêng: 1,296 g / cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 263,7 °C; pH: 8.2-9.8; Độ hòa tan: 3,36 mg/l; Quy cách đóng gói: Lọ 25g	Lọ	4	1.470.000	5.880.000
11	Cồn công nghiệp	C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> OH	Đức Giang- Việt Nam	Hàm lượng ethanol: ≥ 99,7%; Tỷ trọng: 0,789-0,791 (g/ml, 20 oC); Caren không hòa tan: ≤ 0,001%; Độ axit: ≤ 0,04 (mmol/100g); Độ kiềm: ≤ 0,01 (mmol/100g); Hàm lượng nước: ≤	Thùng	2	1.500.000	3.000.000

			0,25%; Quy cách đóng gói: Thùng 20 chai 1 lít				
12	Agar powder	CR301-500g	Himedia-Án Độ	Dạng bột, màu kem; Nhiệt độ nóng chảy: 165 - 170°C; Độ hòa tan: hòa tan dễ dàng trong nước nóng ở nhiệt độ trên 85 °C, nước lạnh không hòa tan; pH: 6,50 - 7,50; Nhiệt độ hóa gel: 38-40°C; Nhiệt độ nóng chảy: ≥ 85°C; Thành phần khác: Nước: ≤ 20%, Canxi: ≤ 0,1%, Kim loại nặng: ≤ 40 ppm, Chì: ≤ 10 ppm, Asen: ≤ 3 ppm; Quy cách đóng gói: Lọ 500 g	Lọ 10	2.720.000	27.200.000
13	Na <sub>2</sub> MoO <sub>4</sub> .2H <sub>2</sub> O	1065241000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 241,95 g/mol; Khối lượng riêng: 2,71 g/cm <sup>3</sup> (22 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 687 °C; Giá trị pH: 9 - 10 (840 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 840 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ 6	5.650.000	33.900.000
14	Na <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> .2H <sub>2</sub> O	1065801000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 177,99 g/mol; Khối lượng riêng: 2,1 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 92,5 °C; Độ hòa tan: 93 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 99,5 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Lọ 7	1.400.000	9.800.000
15	NaH <sub>2</sub> PO <sub>4</sub> .2H <sub>2</sub> O	1063421000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 156,02 g/mol; Khối lượng riêng: 1,915 g/cm <sup>3</sup> (20°C); Nhiệt độ nóng chảy: 60°C; Độ hòa tan; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra 850g/l; Độ tinh khiết: ≥99,5%; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Lọ 7	1.100.000	7.700.000
16	Na <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	1066491000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 142,04 g/mol; Khối lượng riêng: 2,70 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 888 oC; pH: 5,2 - 8,0 (50 g /l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan:	Lọ 4	700.000	2.800.000

17	MnSO <sub>4</sub> .H <sub>2</sub> O	1059410250	Merck - Đức		Khối lượng phân tử: 169,02 g/mol; Khối lượng riêng: 2,95 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: >449 °C; Độ hòa tan: 762 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 98.0 - 101.0 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 250g	Lọ	10	1.200.000	12.000.000
18	Acid malic	1003821000	Merck - Đức	Công thức: C <sub>4</sub> H <sub>6</sub> O <sub>5</sub> ; Khối lượng phân tử: 134,08 g/mol; Khối lượng riêng: 1,60 g / cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ bốc cháy: 349 °C; Nhiệt độ nóng chảy: 128 - 132 °C; pH: 2,3 (10 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 558 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	2	4.600.000	9.200.000	
19	CuSO <sub>4</sub> .5H <sub>2</sub> O	1027901000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 249.68 g/mol; Khối lượng riêng: 2.284 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 110 °C; Độ hòa tan: 317 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	3	2.200.000	6.600.000	
20	KH <sub>2</sub> PO <sub>4</sub>	1048771000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 136.08 g/mol; Khối lượng riêng: 2.33 g/cm <sup>3</sup> (21.5 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 253 °C ; Độ hòa tan: 208 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	7	1.870.000	13.090.000	
21	K <sub>2</sub> HPO <sub>4</sub> .3H <sub>2</sub> O	1050991000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 228.23 g/mol; pH: 9.2 - 9.4 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Điểm nóng chảy: 340 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	5	2.100.000	10.500.000	
22	FeSO <sub>4</sub> .7H <sub>2</sub> O	1039651000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 278,02 g/mol; Khối lượng riêng: 1,89 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 3 - 4 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 400 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ	Lọ	3	2.500.000	7.500.000	

			đồng nhất; vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg				
23	KOH	1050331000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 56,11 g/mol; Khối lượng riêng: 2,04 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 14 (56 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 1130g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ 5	740.000	3.700.000
24	NH <sub>4</sub> NO <sub>3</sub>	1011880500	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 80,04 g/mol; Khối lượng riêng: 1,72 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 169 °C; pH: 4,5 – 7,0 (100 g / l, H <sub>2</sub> O, 20 ° C); Độ hòa tan: 1920 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ 6	3.900.000	23.400.000
25	ZnSO <sub>4</sub> .7H <sub>2</sub> O	1088831000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 287,54 g/mol; Khối lượng riêng: 1,97 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 100 °C; pH: 4 – 6 (50 g / l, H <sub>2</sub> O, 20 ° C); Độ hòa tan: 965 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Lọ 2	1.480.000	2.960.000
26	MgSO <sub>4</sub> .7H <sub>2</sub> O	1058861000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 246,48 g/mol; Khối lượng riêng: 1,68 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 5,0 – 8,0 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 25°C); Độ hòa tan: 710 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vụt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Lọ 8	1.400.000	11.200.000
27	MnCl <sub>2</sub> .4H <sub>2</sub> O	1059271000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 197,90g/mol; Độ đồng nhất: vụt qua kiểm tra; Độ tinh khiết: ≥96 %; mQuy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Lọ 3	7.470.000	22.410.000
28	CoCl <sub>2</sub> .6H <sub>2</sub> O	1025390250	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 237,90 g/mol; Chất không hòa tan : ≤ 0,010%; Nitrat	Lọ 4	1.800.000	7.200.000

29	(NH <sub>4</sub> ) <sub>6</sub> Mo <sub>7</sub> O <sub>24</sub> .4H <sub>2</sub> O	1011801000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 1235,86 g/mol; Khối lượng riêng: 2,498 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 5,3 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 400 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 250g	Lọ	2	11.000.000	22.000.000
30	K <sub>2</sub> (SbO) <sub>2</sub> C <sub>8</sub> H <sub>4</sub> O <sub>10</sub> .3H <sub>2</sub> O	1080921000	Merck - Đức	Chất rắn, màu trắng; Khối lượng phân tử: 667,89 g/mol; Khối lượng riêng: 2,6 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 4.0 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 83 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	2	4.000.000	8.000.000
31	Ascorbic acid	1004680500	Merck - Đức	Công thức hóa học: C <sub>6</sub> H <sub>8</sub> O <sub>6</sub> ; Khối lượng phân tử: 176.12 g/mol; Mật độ: 1.65 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 2.2 - 2.5 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ tan: 330 g/l; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 500 g	Lọ	4	4.400.000	17.600.000
32	Ca <sub>3</sub> (PO <sub>4</sub> ) <sub>2</sub>	1021431000	Merck - Đức	tinh thể rắn, màu trắng, không mùi; Khối lượng phân tử: 310,74 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 1391 °C; Không hòa tan được trong nước, ethanol nhưng hòa tan trong axit clohiđric loãng và axit nitric; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	4	4.100.000	16.400.000

33	NaCl	1064041000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 58,44 g/mol; Khối lượng riêng: 2,17 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 7 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 358 g/l; Nhiệt độ nóng chảy: 801 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	40	756.000	30.240.000
34	(NH <sub>4</sub> ) <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	1012171000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 132,14 g/mol; Khối lượng riêng: 1,77 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 5 (100 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 754 – 764 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	4	1.150.000	4.600.000
35	CaCl <sub>2</sub> .2H <sub>2</sub> O	1023821000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 147,01 g/mol; Khối lượng riêng: 1,85 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 4,5 – 8,5 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 1280 g/l; Nhiệt độ nóng chảy: 176 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	4	1.870.000	7.480.000
36	FeCl <sub>3</sub> .6H <sub>2</sub> O	1039431000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 270,33 g/mol; pH: 1,8 (10 g / l, H <sub>2</sub> O, 25°C); Độ hòa tan: 920 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 250 g	Lọ	12	1.200.000	14.400.000
37	NiCl <sub>2</sub> .6H <sub>2</sub> O	N6136-500G	Sigma - Mỹ	Khối lượng phân tử: 237,69 g/mol; Khối lượng riêng: 2,53 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 4,9 (100 g/l, H <sub>2</sub> O, 25°C); Độ hòa tan: 2540g/l; Điểm nóng chảy: 1001 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 500 g	Lọ	3	3.800.000	11.400.000
38	CuCl <sub>2</sub> .2H <sub>2</sub> O	1027331000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 170,48 g/mol; Khối lượng riêng: 2,53 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 3,0-3,8 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 757 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra;	Lọ	2	1.800.000	3.600.000

				Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg				
39	NH <sub>4</sub> Cl	1011451000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 53,49 g/mol; Khối lượng riêng: 1,53 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 5 – 5,5 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 372 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhát: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	4	2.450.000	9.800.000
40	Silicagel	1019691000	Merck - Đức	Tinh khiết phân tích, granulate ~ 1 - 3 mm hoặc tương đương; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	3	1.300.000	3.900.000
41	Nessler's reagent	1090280500	Merck - Đức	Công thức hóa học: K <sub>2</sub> HgI <sub>4</sub> ; Khối lượng phân tử: 786,4 g/mol; Khối lượng riêng: 1,16 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Quy cách đóng gói: chai 500 ml	Chai	4	1.500.000	6.000.000
42	Bromocresol green	1081210005	Merck - Đức	Công thức hóa học: C <sub>21</sub> H <sub>14</sub> Br <sub>4</sub> O <sub>5</sub> S; Khối lượng phân tử: 698,02 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 217 - 218 °C; pH: 3,8 - 5,4; Quy cách đóng gói: Lọ thủy tinh 5g	Lọ	4	2.700.000	10.800.000
43	D(-)-Mannitol	1059831000	Merck - Đức	Chất rắn, màu trắng; Công thức hóa học: C <sub>6</sub> H <sub>14</sub> O <sub>6</sub> ; Khối lượng phân tử: 182,17 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 164 - 169 °C; pH: 5 - 7 (100 g / 1, H <sub>2</sub> O, 20°C); Độ hòa tan: 213 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1 kg	Lọ	5	4.640.000	23.200.000
44	K <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	1051531000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 174,27 g/mol; Khối lượng riêng: 2,662 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 1067 °C; pH: 7 (H <sub>2</sub> O, 25°C); Độ hòa tan: 111 g/l; Độ đồng nhát: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	5	1.250.000	6.250.000

45	$\text{CaCO}_3$	1020661000	Merck - Đức	Yêu cầu kỹ thuật: Chất rắn, màu xám nhạt; Khối lượng phân tử: 100,09 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 825 °C; pH: 9,5 - 10,5 ở 100 g/l 20 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	5	2.400.000	12.000.000
46	$\text{BaCl}_2$	1017190500	Merck - Đức	Chất rắn, màu trắng, không mùi; Công thức hóa học: $\text{BaCl}_2\text{H}_2\text{O}$ ; Khối lượng phân tử: 244,28 g/mol; Khối lượng riêng: 3,86 g/cm <sup>3</sup> ở 20 °C, pH: 5,2 - 8,0 ở 50 g/l 25 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ	6	900.000	5.400.000
47	$\text{NaOH}$	1064981000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 40,00 g/mol; Khối lượng riêng: 2,13 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 319 - 322 °C; Độ hòa tan: 1090 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	12	650.000	7.800.000
48	$\text{NH}_4\text{OH}$	1054262511	Merck - Đức	Khối lượng riêng: 0,88 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: -91,5 °C; Điểm sôi: 37,7 °C; Nồng độ 32 %; Quy cách đóng gói: Chai 2,5 lít	Chai	3	1.400.000	4.200.000
49	$\text{KNO}_3$	1050631000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 101,10 g/mol; pH: 5,0 - 7,5 (100 g/l, $\text{H}_2\text{O}$ , 20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 334 °C; Độ hòa tan: 320 g/g; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	4	2.200.000	8.800.000
50	$(\text{NH}_4)_2\text{Fe}(\text{SO}_4)_2 \cdot 6\text{H}_2\text{O}$	1037921000	Merck - Đức	Rắn, màu xanh ve; Khối lượng phân tử: 392,14 g/mol; Khối lượng riêng: 1,86 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 3 - 5 (50 g/l, $\text{H}_2\text{O}$ , 20 °C); Độ hòa tan: 269 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ	Lọ	2	2.600.000	5.200.000

51	MgO	1058650100	Merck - Đức	1kg Khối lượng phân tử: 40,3 g/mol; pH: 10,3 ở 20 °C (dung dịch bão hòa); Điểm nóng chảy: 2.800 °C; Điểm sôi/khoảng sôi: 3.600 °C ở 1.000 hPa; Độ tinh khiết ≥ 97,0 %; Quy cách đóng gói: Lọ 100g	Lọ	15	2.500.000	37.500.000
52	K <sub>2</sub> Cr <sub>2</sub> O <sub>7</sub>	1048641000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 294,19 g/mol; Khối lượng riêng: 2,7 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 3,6 (100 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 115 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	5	2.500.000	12.500.000
53	KMnO <sub>4</sub>	1050821000	Merck - Đức	chất rắn, màu tím; Khối lượng phân tử: 158,03 g/mol; Khối lượng riêng: 2,70 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: >240 °C; Độ hòa tan: 64 g/l ở 20 °C; pH: 7-9 (20 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ tinh khiết: ≥ 99 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	Lọ	2	2.400.000	4.800.000
54	Na <sub>2</sub> CO <sub>3</sub>	1063921000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 105,99 g/mol; Khối lượng riêng: 2,53 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 11,16 (4 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 212,5 g/l; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	Lọ	4	1.300.000	5.200.000
55	Hydrogen peroxide	1072091000	Merck - Đức	Công thức hóa học: H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> ; Khối lượng phân tử: 34,01 g/mol; Khối lượng riêng: 1,11 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Điểm sôi: 107 °C (1013 hPa); Áp suất hơi: 18 hPa (20 °C); pH: ≤ 3,5 (H <sub>2</sub> O, 20 °C); Hàm lượng: 30%; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Chai	5	950.000	4.750.000

56	HClO <sub>4</sub>	1005191001	Merck - Đức	Chất lỏng, không màu; Khối lượng riêng: 1,68 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Điểm nóng chảy: - 18 °C; Điểm sôi: 198,7 °C ở 1.013 hPa; pH: > 20 °C axit mạnh; Nồng độ HClO <sub>4</sub> : 70-72%; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Chai	4	3.450.000	13.800.000
57	Na <sub>2</sub> O <sub>3</sub> S <sub>2</sub> .5H <sub>2</sub> O	1065161000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 248,21 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 48 °C; pH: 6,0 - 7,5 (100 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ tan: 701 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	5	1.400.000	7.000.000
58	K <sub>2</sub> S <sub>2</sub> O <sub>8</sub>	1050911000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 270,33 g / mol; Trí trọng: 2,477 g / cm <sup>3</sup> ; Độ nóng chảy: 100°C (Phân hủy); pH: 2,5 - 4,5 (27 g / l, H <sub>2</sub> O, 25°C); Độ hòa tan: 50 g / l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	2	3.800.000	7.600.000
59	KCl	1049361000	Merck - Đức	Chất rắn, màu trắng; Khối lượng phân tử: 74,55 g/mol; Khối lượng riêng: 1,98 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); pH: 5,5 - 8,0 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 773 °C; Độ tinh khiết: ≥ 96 %; Độ đồng nhất: vượt qua kiểm tra; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	5	1.940.000	9.700.000
60	DMSO	1029521000	Merck - Đức	Dạng lỏng, không màu; Công thức hóa học: (CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> SO; Khối lượng phân tử: 78,13 g/mol; Khối lượng riêng: 1,10 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Điểm nóng chảy: 18,5 °C; Nồng độ bão hòa (không khí): 8,0 g/m <sup>3</sup> (20 °C); Độ nhớt động học: 2,14 mm <sup>2</sup> /s; Độ hòa tan: 1000 g/l; Độ tinh khiết ≥ 99,9 %; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Chai	7	2.000.000	14.000.000
61	Tween 80	8221871000	Merck - Đức	Chất lỏng, màu vàng, không mùi; Điểm sôi > 100 °C (1013 hPa); Mật độ: 1,07 g/cm <sup>3</sup> (25 °C); Giá trị pH: 5 -	Chai	3	1.200.000	3.600.000

62	HCl	1003171000	Merck - Đức	Nhiệt độ sôi: >300 °C; Khối lượng riêng: 1.19 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Áp suất hơi: 190 hPa (20 °C); Nhiệt độ bảo quản: +2°C đến +25°C; Hàm lượng: 37.0 - 38.0 %; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Chai 1 lít	15	362.000	5.430.000
63	H <sub>3</sub> BO <sub>3</sub>	1001651000	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 381.32 g/mol; Khối lượng riêng: 1.72 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: 75 °C; Giá trị pH: 9.2 (47 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 49.74 g/l; Nhiệt độ bão quẩn: 5°C - 30°C; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	5	1.800.000	9.000.000
64	TLC Silica gel 60 F <sub>254</sub>	1055540001	Merck - Đức	Kích thước: 20x20 cm; pH: 7 (100 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ nóng chảy: 1710 °C; Mật độ bề mặt: 480 - 540 m <sup>2</sup> /g; Độ dày tấm bản: 175 - 225 µm; Độ dày lớp phủ: ≤ 30 µm; Mát khi sấy (180 °C): 2,0%; Khả năng hấp thụ nước (24 giờ, Độ ẩm tương đối 80%): ≥ 27,0%; Quy cách đóng gói: Hộp 25 chiếc	Hộp	5	1.860.000	9.300.000
65	Biotin	8512090005	Merck - Đức	Dạng rắn, màu trắng; Công thức hóa học: C <sub>10</sub> H <sub>16</sub> N <sub>2</sub> O <sub>3</sub> S; Khối lượng phân tử: 244,3 g/mol; Nhiệt độ nóng chảy: 232 - 233 °C; Giá trị pH: 4,5 (0,1 g/l, H <sub>2</sub> O); Độ hòa tan: 0.2 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 5g	Lọ	10	5.500.000	55.000.000
66	Cycloheximide	01810-5G	Sigma - Mỹ	Dạng bột, màu be; Công thức hóa học: C <sub>15</sub> H <sub>23</sub> NO <sub>4</sub> ; Khối lượng phân tử: 281,35 g/mol; Điểm nóng chảy: 110°C; Bảo quản: 2-8 °C; Độ tinh khiết: > 95 %; Quy cách đóng gói: Lọ	Lọ	5	5.500.000	27.500.000

			5g			
67	Streptomycin Sulphate	S0148.0050	Duchefa - Hà Lan	Dạng bột; Công thức hóa học: $(C_{21}H_{39}NO_{12})_2 \cdot 3H_2SO_4$ ; Khối lượng phần tử: 1457.4 g/mol; Bảo quản: 2-8 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 50g	Lọ 5	1.160.000 5.800.000
68	Chloramphenicol	C0113.0100	Duchefa - Hà Lan	Dạng bột; Công thức hóa học: $C_{11}H_{12}Cl_2N_2O_5$ ; Khối lượng phần tử: 323,1 g/mol; Độ tinh khiết > 98%; Bảo quản nhiệt độ phòng; Quy cách đóng gói: Lọ 100g	Lọ 2	2.900.000 5.800.000
69	Buffer pH 4.0	1094351000	Merck - Đức	Dạng lỏng, không màu; Tỷ trọng: 1.01 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Giá trị pH: 4.0 (H <sub>2</sub> O, 25 °C); Sản phẩm được pha chế từ nguyên liệu tham chiếu cơ sở, trong phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO/IEC 17025; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Chai 5	650.000 3.250.000
70	Buffer pH 7.0	1094391000	Merck - Đức	Dạng lỏng, không màu; Tỷ trọng: 1.01 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Giá trị pH: 7.0 (H <sub>2</sub> O, 20 °C); Sản phẩm được pha chế từ nguyên liệu tham chiếu cơ sở, trong phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO/IEC 17025; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Chai 5	650.000 3.250.000
71	Buffer pH 10.0	1094091000	Merck - Đức	Dạng lỏng, không màu; Giá trị pH: 10.0 (H <sub>2</sub> O, 20 °C); Sản phẩm được pha chế từ nguyên liệu tham chiếu cơ sở, trong phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn DIN EN ISO/IEC 17025; Quy cách đóng gói: Chai 1 lít	Chai 5	1.500.000 7.500.000
72	Yeast extract	1037500500	Merck - Đức	Dạng bột, màu be, dùng trong môi trường nuôi cấy vi sinh; Độ pH (sau khi khuỷu trùng): 6,3 - 6,7 ở 35 °C, 25°C; Mật độ: 0,5 g / cm <sup>3</sup> (20 °C); Độ	Lọ 20	5.250.000 105.000.000

				hòa tan: 410 g / l; Quy cách đóng gói: Lọ 500g				
73	Malt extract	1053910500	Merck - Đức	Dạng bột, màu be, dùng trong môi trường nuôi cấy vi sinh; Độ pH (sau khi khử trùng): 4,8 ở 17g/l 25°C; Mật độ: 590 kg/m <sup>3</sup> (20 °C); Độ hòa tan: 17g/l ở 25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ	8	2.700.000	21.600.000
74	Meat extract	1039790500	Merck - Đức	bột màu nâu vàng có mùi và hương vị dễ chịu. Nó dễ dàng hòa tan trong nước cất, tạo thành dung dịch có màu nâu vàng, mà vẫn rõ ràng ngay cả sau khi hấp khử trùng; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ	15	3.500.000	52.500.000
75	Beef extract	B4888-100G	Sigma - Mỹ	Dạng bột, màu nâu vàng; Nitơ tổng số ≥ 8%; độ ẩm: <5%; Hàm lượng muối NaCl: < 9%; pH: 6.5 - 7.5 (2% trong dung dịch); Quy cách đóng gói: Lọ 100g	Lọ	5	5.600.000	28.000.000
76	Peptone from meat	1072241000	Merck - Đức	Dạng bột, màu be; dùng trong môi trường nuôi cấy vi sinh; Độ pH: 6 - 7 (20 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ tan: 1500 g/l (H <sub>2</sub> O, 20 °C); Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	15	5.900.000	88.500.000
77	Tryptone	1072131000	Merck - Đức	Dạng bột, màu nâu nhạt, dùng trong môi trường nuôi cấy vi sinh; Mật độ lỏn 490 kg/m <sup>3</sup> ; Độ hòa tan: 800 g/l; Nitơ amin (dưới dạng N) 3.0 - 5.0%; Canxi ≤ 0,1%; Tro sunfat (800 °C) 15,0%; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	8	7.800.000	62.400.000

78	Carboxymethyl cellulose (CMC)	419311-1KG	Sigma - Mỹ	Dạng bột, màu be; Điểm nóng chảy: 260 °C; Khối lượng riêng: 1,59 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Mức độ thay thế: 0,65 - 0,90; Độ nhớt: 400 - 800 cps (2%, H <sub>2</sub> O, 25 °C). Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	Lọ	10	4.820.000	48.200.000
79	3,5-Dinitrosalicylic acid	128848-100G	Sigma - Mỹ	Dạng bột, màu vàng nhạt; Công thức hóa học: C <sub>7</sub> H <sub>4</sub> N <sub>2</sub> O <sub>7</sub> ; Khối lượng phân tử: 228,12 g/mol; Độ tinh khiết: ≥ 98%; Điểm nóng chảy: 168 - 172 °C; Khối lượng riêng: 1,70 g/cm <sup>3</sup> (25 °C); Độ tan: 20 g/l (H <sub>2</sub> O, 20 °C). Quy cách đóng gói: Lọ 100g	Lọ	5	3.800.000	19.000.000
80	KNaC <sub>4</sub> H <sub>4</sub> O <sub>6</sub> .4H <sub>2</sub> O	1080871000	Merck - Đức	rắn, màu trắng nhạt, không mùi; Độ tinh khiết: ≥ 99%; Độ nóng chảy: 70 - 80°C; pH: 7,0 - 8,5 ở 50 g/l 25°C; Độ hòa tan: 630 g/l ở 20°C; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	2	1.900.000	3.800.000
81	H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>	1120801000	Merck - Đức	Chất lỏng, không màu; Nhiệt độ sôi: 335 °C (1013 hPa); Khối lượng riêng: 1,84 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: -20 °C; pH: 0,3 (49 g/l, H <sub>2</sub> O, 25°C); Áp suất hóa hơi: 0,0001 hPa (20 °C); Quy cách đóng gói: Chai 1 lit.	Chai	20	720.000	14.400.000
82	Trichloroacetic acid	1008071000	Merck - Đức	Công thức hóa học: CCl <sub>3</sub> COOH; Khối lượng phân tử: 163,38 g/mol; Khối lượng riêng: 1,63 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Độ nóng chảy: 54 - 56 °C; pH: <1 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Độ hòa tan: 1300 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	6	3.800.000	22.800.000
83	Phenol	1002061000	Merck - Đức	Công thức hóa học: C <sub>6</sub> H <sub>5</sub> OH; Khối lượng phân tử: 94,11 g / mol; Khối lượng riêng: 1,07 g / cm <sup>3</sup> (20 °C); Độ nóng chảy: 38 - 43 °C; pH: 5 (50 g / 1, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Áp suất hơi: 0,2 hPa (20	Chai	15	1.600.000	24.000.000

84	Acetone	1000142500	Merck - Đức	Chai 2,5 lít	Công thức hóa học: CH <sub>3</sub> COCH <sub>3</sub> ; Khối lượng phân tử: 58,08 g/mol; Khối lượng riêng: 0,79 g/cm <sup>3</sup> (20°C); Điểm sôi: 56,2°C (1013 hPa); pH: 5 – 6 (395 g/l, H <sub>2</sub> O, 20°C); Quy cách đóng gói: Chai 2,5 lít	Chai 25	850.000	2.1250.000
85	Ammonium acetate	1011161000	Merck - Đức	Dạng bột, màu trắng; Công thức: C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> NO <sub>2</sub> ; Khối lượng phân tử: 77,08 g/mol; Điểm nóng chảy: 114 °C; pH: 6,7 - 7,3 (50 g/l, H <sub>2</sub> O, 25 °C); Độ hòa tan: 1480 g/l; Độ tinh khiết ≥ 98.0 %; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ 5	3.200.000	16.000.000	
86	2-Deoxy-D-ribose	153280250	Acros - Mỹ	Rắn, màu trắng; Mật độ: 0,80 g/cm <sup>3</sup> (20 °C); Điểm nóng chảy: 90 - 95 °C; Giá trị pH: 7 (10 g/l, H <sub>2</sub> O, 20 °C); Mật độ lớn: 480 kg/m <sup>3</sup> ; Nước ≤ 0,5%; Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 0,001%; Quy cách đóng gói: Lọ 25g	Lọ 8	3.500.000	28.000.000	
87	D(-)-Ribose	1076050050	Merck - Đức	Chất rắn, màu trắng; Công thức hóa học: C <sub>6</sub> H <sub>12</sub> O <sub>6</sub> ; Khối lượng phân tử: 180,16 g/mol; Mật độ khối: 630 kg/m <sup>3</sup> ; Điểm nóng chảy: 146 °C; Độ tan: 470 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ 5	3.000.000	15.000.000	
88	Glucose	1083371000	Merck - Đức	Chất rắn, màu trắng; Công thức hóa học: C <sub>6</sub> H <sub>12</sub> O <sub>6</sub> ; Khối lượng phân tử: 342,30 g/mol; Khối lượng riêng: 1,59	Lọ 10	1.200.000	12.000.000	
89	Saccharose	1076871000	Merck - Đức					

90	Lactose	1012360100	Merck - Đức	Khối lượng phân tử: 360,32 g/mol; Độ nóng chảy: 202 °C; pH: 4,0 - 6,5 (100 g/l, H <sub>2</sub> O, 20°C); Độ hòa tan: 161 g/l; Bảo quản ở nhiệt độ + 15 °C đến + 25 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg.	Lọ	3	3.200.000	9.600.000
91	Galactose	AC150615000	Thermo Scientific Chemicals-Mỹ	Dạng bột, màu trắng; Công thức hóa học: C <sub>6</sub> H <sub>12</sub> O <sub>6</sub> ; Khối lượng phân tử: 180,16 g/mol; Độ nóng chảy: 165 - 168 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ	2	5.200.000	10.400.000
92	Fructose	AC161355000	Thermo Scientific Chemicals-Mỹ	Dạng bột, màu trắng; Công thức hóa học: C <sub>6</sub> H <sub>12</sub> O <sub>6</sub> ; Khối lượng phân tử: 180,16 g/mol; Độ nóng chảy: 103 - 105 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ	4	1.600.000	6.400.000
93	Maltose	AC329915000	Thermo Scientific Chemicals-Mỹ	Dạng bột, màu trắng; Công thức hóa học: C <sub>12</sub> H <sub>24</sub> O <sub>12</sub> ; Khối lượng phân tử: 360,31 g/mol; Độ nóng chảy: 130 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ	3	2.100.000	6.300.000
94	SDS	8220501000	Merck - Đức	Dạng bột, màu trắng; Công thức hóa học: C <sub>12</sub> H <sub>25</sub> OSO <sub>3</sub> Na; Khối lượng phân tử: 288,37 g/mol; Mật độ: 1,1 g/cm <sup>3</sup> (20°C); Độ chót chảy: 170 °C; Độ nóng chảy: 204 - 207 °C; Giá trị pH: 9,1 (10 g/l, H <sub>2</sub> O); Độ hòa tan: > 130 g/l; Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	3	3.500.000	10.500.000
95	Ethanol absolute	1009831000	Merck - Đức	Công thức hóa học: C <sub>2</sub> H <sub>5</sub> OH; Khối lượng phân tử: 46,07 g/mol; Trạng thái: lỏng, không màu pH: 7,0 ở 10 g/l 20 °C; Khối lượng riêng: 0,805 - 0,812 g/cm <sup>3</sup> ở 20 °C; Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1 lít	Chai	40	800.000	32.000.000

96	Agarose	1012360100	Merck - Đức	Dạng bột, màu trắng, được sử dụng trong sinh học phân tử để tách các phân tử lớn, đặc biệt là DNA, acid nucleic , bằng phương pháp điện di; pH (ở 10 g/l, H <sub>2</sub> O, 50 °C); trung tính; Điểm nóng chảy: 60 - 90 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 100g	Lọ	3	5.500.000	16.500.000
97	Isopropanol	1096341000	Merck - Đức	Công thức hóa học: CH <sub>3</sub> CH(OH)CH <sub>3</sub> ; Khối lượng phân tử: 60,1 g/mol; Khối lượng riêng: 0,786 g / cm <sup>3</sup> (20 °C); Nhiệt độ nóng chảy: -89,5 °C; Nhiệt độ sôi: 82,4 °C (1013 hPa); Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1 lít	Chai	4	750.000	3.000.000
98	Proteinase K	SAE0009-1G	Sigma - Mỹ	Dạng bột (đóng khô), màu trắng; Hàm lượng protein: ≥ 90 %; không chứa DNase, Exonuclease; NICKase, Endonuclease; Rnase; Bảo quản ở nhiệt độ: -20 °C; Quy cách đóng gói: Lọ 1 g	Lọ	2	22.000.000	44.000.000
99	Chhoroform	288306-1L	Sigma - Mỹ	Công thức hóa học: CHCl <sub>3</sub> ; Khối lượng phân tử: 119.38 g/mol; Khối lượng riêng: 1,48 g/cm <sup>3</sup> ở 20 °C ; Bảo quản ở nhiệt độ +2°C đến +25°C; Quy cách đóng gói: Chai thủy tinh 1 lít	Chai	7	4.400.000	30.800.000
100	Isoamyl alcohol	1009791000	Merck - Đức	Dạng chất lỏng, không màu, mùi nặng; Công thức hóa học: (CH <sub>3</sub> ) <sub>2</sub> CHCH <sub>2</sub> CH <sub>2</sub> OH; Khối lượng phân tử: 88.15 g/mol; Giá trị pH: 7 ở 25 g/l 20 °C; Điểm sôi: 130,7 °C ở 1.013 hPa; Khối lượng riêng: 0,81 g/cm <sup>3</sup> ở 20 °C; Độ tan: 25 g/l 20 °C; Quy cách đóng gói: chai thủy tinh 1000ml	Chai	5	2.600.000	13.000.000
101	Triton X	1122981001	Merck -	Yêu cầu kỹ thuật: Dạng chất lỏng,	Chai	3	2.700.000	8.100.000



106	Kit tách DNA tổng số	17045	Intron - Hàn Quốc	Thời gian tách: 40 phút; Thể tích đầu ra: 50 – 200 ul; Phù hợp với tách chiết bằng cột, không sử dụng phenol; Sản phẩm thu được có độ tinh sạch cao; Quy cách đóng gói: Bộ 50 phản ứng	Bộ	3	5.500.000	16.500.000
107	Kit tinh sạch DNA	17289	Intron - Hàn Quốc	Nhanh chóng và đơn giản; Chất lượng DNA: OD260 /OD280 của DNA tinh khiết thường là 1,8 ~ 1,9; Không có chất độc hại; Quy cách đóng gói: Bộ 50 phản ứng	Bộ	5	1.800.000	9.000.000
108	Mồi PCR	PREMIER Biosoft - Mỹ	Kích thước mồi 20-30 bases; Các primer với trình tự chính xác; Sẵn sàng sử dụng; nồng độ: 100nmol Quy cách đóng gói: Mồi bộ gồm 2 ống (mỗi xuôi và mỗi ngược)	Bộ	10	1.600.000	16.000.000	
109	Redsafe	21141	Intron - Hàn Quốc	Dung dịch nhuộm axit nucleic: Có độ nhạy tương đương EtBr hoặc nhạy hơn; Quy cách đóng gói: Ông 1 ml	Ông	5	3.100.000	15.500.000
110	Marker DNA	24075	Intron - Hàn Quốc	Bao gồm 15 đoạn DNA có kích thước khác nhau từ 100 đến 10.000 bp; Độ sắc nét và độ phân giải cao; Nhiệt độ bảo quản: -20 °C; Quy cách đóng gói: Ông 0,5 ml	Ông	2	3.900.000	7.800.000
111	PCR Taq polymerase	25261	Intron - Hàn Quốc	Nồng độ: 250U; Độ chính xác cao và tỷ lệ lỗi thấp; Có thể khuếch đại DNA khuôn mẫu dài; Nhiệt độ bảo quản: -20 °C; Quy cách đóng gói: Bộ gồm 1 ống PCR Tag polymerase, Buffer cơ bản	Bộ	2	5.700.000	11.400.000
112	2X PCR Master mix Solution	25027	Intron - Hàn Quốc	Sẵn sàng để sử dụng, Tất cả các thuốc thử cần thiết cho phản ứng đều ở dạng dung dịch trong ống; Kiểm soát thời gian phản ứng PCR; Độ chính xác, độ đặc hiệu cao và tỷ lệ lỗi thấp; Quy	Bộ	5	4.000.000	20.000.000

			cách đóng gói: Bộ 2 ống 0,5ml			
113	Nước dùng cho Sinh học phân tử	IBS-BW007A	Intron - Hàn Quốc	Không chứa RNase và Dnase; Thích hợp cho các ứng dụng sinh học phân tử; Quy cách đóng gói: Chai 500ml.	Chai	4
114	Chloroform/Isoamyl alcohol mixture	25666-100ML	Sigma - Mỹ	Tỷ lệ Chloroform/Isoamyl alcohol: 24:1, hàm lượng ≥ 99,5%; không chứa Dnases,Rnases,Proteases, Phosphatases; Quy cách đóng gói: Lọ 100ml	Lọ	2
115	Phenol/Chloroform/Isoamyl alcohol mixture	77617-100ML	Sigma - Mỹ	Phenol:Chloroform:Isoamyl alcohol: 25:24:1; không chứa Dnases, Rnases, Proteases, Phosphatases; Quy cách đóng gói: Chai 100ml	Chai	3
116	Hóa chất khử nhiễm PCR	AM9890	Thermo Fisher Scientific - Mỹ	Sử dụng để loại bỏ tạp nhiễm DNA & RNA bê mặt, Giảm hoàn toàn sự nhiễm DNA và RNA ở mức độ PCR; Thực hiện ngay tại vị trí tiếp xúc; Phản hủy nucleic acid, không giống như các sản phẩm khác trên thị trường chỉ hoạt động như chất tẩy rửa; Quy cách đóng gói: Bộ sản phẩm gồm 250ml Solution 1 và 250ml Solution 2	Bộ	4
117	Sodium glutamate	1064451000	Merck - Đức	Dạng tinh thể, màu trắng; Công thức hóa học:NaOOCCH <sub>2</sub> CH(NH <sub>2</sub> )COOH. H <sub>2</sub> O; Khối lượng phân tử: 187,13 g/mol; Bảo quản ở dưới 30°C; Quy cách: Lọ 1 kg	Lọ	4
118	Skimmilk	1153630500	Merck - Đức	Dạng bột, màu vàng; pH: 6 - 8 (20 g/l, H <sub>2</sub> O, 20°C); Mật độ: 500 kg/m <sup>3</sup> ; Độ hòa tan: 700 g/l; Bảo quản ở từ +15°C đến +25°C; Quy cách đóng gói: Lọ 500g	Lọ	20

119	Starch	1116851000	Merck - Đức	Màu sắc: màu trắng; Nhiệt độ đánh lửa: 400°C; Giá trị pH: 4 - 7 (100 g/l, H <sub>2</sub> O, 25°C); Mật độ lớn: 550 - 700 kg / m <sup>3</sup> ; Kim loại nặng (dưới dạng Pb) ≤ 0,001%; Tro sunfat ≤ 0,6%. Quy cách đóng gói: Lọ 1kg	Lọ	10	4.000.000	40.000.000
120	Bentonite	285234-500G	Sigma - Mỹ	Màu xám hoặc bê; Khối lượng phân tử: 180,1 g/mol; Mật khối lượng khi sấy < 8,0 % ; pH: 7,0 - 10,5 (4g/200mL, H <sub>2</sub> O)	Kg	5	5.000.000	25.000.000
121	Bentonite		Việt Nam	Bentonite có màu xám, dạng bột siêu nhỏ, với 80% số bột nhỏ hơn 74 micron, 40% số bột nhỏ hơn 44 micron, phân tán trong dầu, không phân tán trong nước.	Tấn	2	3.800.000	7.600.000
122	Chitosan	GRM9358-500G	Himedia - Án Độ	Dạng phiến mỏng màu trắng nhạt đến màu cam; Trọng lượng phân tử: 3800 - 20000 Daltons; Độ hòa tan: 10 mg hòa tan trong 1 mL axit axetic loãng; Mức độ khử sát:>= 75,00%; Nước (K.F.): <= 10,00. Quy cách đóng gói: Chai 500 ml	Chai	2	9.200.000	18.400.000
123	Đĩa petri nhựa	66-1501	Biologix - Mỹ	Sử dụng làm đĩa thạch dùng trong nuôi cây vi sinh vật; Chất liệu: Polystyrene, trong suốt; Kích thước: 90x15mm, Đế phẳng; Nắp thông hơi để trao đổi khí tốt hơn;nCác đĩa có thể xếp chồng; Quy cách đóng gói: thùng 500 chiếc.	Thùng	20	2.200.000	44.000.000

124	Ông nghiệm	261312107	Duran - Đức	Chất liệu: Thủy tinh soda-lime; Dung tích: 21ml; Đường kính: 16mm; Chiều cao: 160mm; Độ dày thành: 1 - 1.2mm; Các ống nghiệm thành dày, dễ di chuyển, chịu được sự thay đổi nhiệt tốt; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp.	Cái	200	18.000	3.600.000
125	Ông nghiệm	261312304	Duran - Đức	Chất liệu: Thủy tinh soda-lime; Dung tích: 32 ml; Đường kính: 18mm; Chiều cao: 180mm; Độ dày thành: 1 - 1.2mm; Các ống nghiệm thành dày, dễ di chuyển, chịu được sự thay đổi nhiệt tốt; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp.	Cái	200	25.000	5.000.000
126	Ông nghiệm có nắp	261352357	Duran - Đức	Ống nghiệm làm bằng thủy tinh soda-lime; Dung tích: 20ml; Đường kính: 18mm; Chiều cao: 180mm; Nắp DIN: 18; Độ dày: 1mm; Nắp vặn nhựa PP đen, có đĩa đệm TPE; thích hợp ở nhiệt độ cao, có thể sử dụng cho máy ly tâm; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp.	Cái	200	30.000	6.000.000
127	Đầu tip	5001/ON	Atapca, Ý	Chất liệu: Nhựa PP trong suốt; Dung tích: 1000 - 5000 $\mu$ L Có độ chính xác cao; Quy cách đóng gói: 250 cái/túi	Túi	5	620.000	3.100.000
128	Đầu tip trắng	20-0010	Biologix - Mỹ	Nhựa polypropylene; Dung tích: 10 $\mu$ l; Màu: trắng; Kiểu: Vát; Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo lực hút của cây micropipet; Thành đầu côn không dính nước đậm sẵn trong gói vô trùng hoặc gói rời (không vô trùng); Quy cách đóng gói: 1000 cái/túi	Túi	10	400.000	4.000.000
129	Đầu tip vàng	20-0200	Biologix - Mỹ	Nhựa polypropylene; Dung tích: 200 $\mu$ l; Màu: vàng; Kiểu: Vát; Đầu côn	Túi	20	400.000	8.000.000

130	Đầu tip xanh	20-1000	Biologix - Mỹ	Chất liệu: Nhựa polypropylene; Dung tích: 1000μl; Màu: Xanh da trời; Kiểu: Vát; Đầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet; Thành đầu côn không đính xác khi bom; Có sẵn trong gói vô trùng hoặc gói rời (không vô trùng); Quy cách đóng gói: 1000 cái/túi	Túi	20	400.000	8.000.000
131	Ông PCR	60-0082	Biologix - Mỹ	Chất liệu: Polypropylene trong suốt; Dung tích: 0.2ml; Ông siêu mỏng cho phép truyền nhiệt chính xác; Trong suốt cho phép quan sát dễ dàng các mẫu; Nắp phẳng và đặc tiện lợi cho ghi nhãn; Phù hợp với hầu hết các xy lanh nhiệt tiêu chuẩn; Quy cách đóng gói: 1000 cái/hộp	Hộp	2	1.100.000	2.200.000
132	Ông eppendorf	80-0015	Biologix - Mỹ	Chất liệu: Nhựa Polypropylene; Dung tích: 1,5ml; Độ bền cao, khả năng chịu hóa chất tốt; Trong suốt để dễ dàng nhìn thấy dung dịch bên trong ống; Chia vạch rõ ràng, khu vực viết và nắp phẳng, đinh kèm để ghi nhãn; Thiết kế vát để thao tác bằng tay thuận tiện; Nhiệt độ làm việc: -20°C đến +121°C; Có thể chịu được ly tâm 20,000 RCF; Quy cách đóng gói: Hộp 500 chiếc	Hộp	20	500.000	10.000.000
133	Ông eppendorf	80-0020	Biologix -	Chất liệu: Nhựa Polypropylene; Dung	Hộp	20	600.000	12.000.000

		Mỹ	tích: 2,0ml; Độ bền cao, khả năng chịu hóa chất tốt; Trong suốt để dễ dàng nhìn thấy dung dịch bên trong ống; Chia vạch rõ ràng, khu vực viết và nắp phẳng đánh kèm để ghi nhãn; Thiết kế vát để thao tác bằng tay thuận tiện; Nhiệt độ làm việc: -20°C đến +121°C; Có thể chịu được ly tâm 20,000 RCF; Quy cách đóng gói: Hộp 500 chiếc		
134	Óng fancol	10-0152	Biologix - Mỹ	Chất liệu: Polypropylene; Dung tích: 15 ml; Độ bền cao, trong suốt, khả năng chịu hóa chất tốt; Chia vạch rõ ràng, dễ dàng ghi chú trên vùng nhẵn trắng, rộng; Thiết kế ren đối đầu giúp giảm luồng chéo, nắp có thể dễ dàng mở và đóng; Được thiết kế trung bằng tia gama; Nhiệt độ làm việc: -20°C - 121°C (Ngoài trừ nắp phẳng); Có thể chịu được ly tâm 8,400 - 9,400 RCF tương ứng; Quy cách đóng gói: Thùng 500 chiếc	Thùng 10 2.500.000 25.000.000
135	Óng fancol	10-0502	Biologix - Mỹ	Chất liệu: Polypropylene; Dung tích: 50ml; Độ bền cao, trong suốt, khả năng chịu hóa chất tốt; Chia vạch rõ ràng, dễ dàng ghi chú trên vùng nhẵn trắng, rộng; Thiết kế ren đối đầu giúp giảm luồng chéo, nắp có thể dễ dàng mở và đóng; Được thiết kế trung bằng tia gama; Nhiệt độ làm việc: -20°C - 121°C (Ngoài trừ nắp phẳng); Có thể chịu được ly tâm 8,400 - 9,400 RCF tương ứng; Quy cách đóng gói: Thùng 500 chiếc	Thùng 10 2.900.000 29.000.000
136	Que cây vi sinh	VI.20	Trung Quốc	Được làm từ hợp kim chịu nhiệt tốt, không bị oxy hóa trong quá trình khử	Chiếc 20 79.000 1.400.000

137	Que gạt thủy tinh	1800024	Marienfeld - Đức	Sử dụng trong nuôi cấy vi sinh với thiết kế láng mịn, nhẵn không bám bè mặt; Chiều dài phù hợp, dễ dàng thao tác và vệ sinh sản phẩm sau khi sử dụng. Có thể tái sử dụng sau khi làm sạch.	Chiếc	200	22.000	4.400.000
138	Cuvet thạch anh	30007	As One - Nhật Bản	Chất liệu: thủy tinh thạch anh; Chiều dài đường dẫn quang học: 10mm; Chiều rộng đường dẫn quang học: 4mm; Công suất: 1.0mL; Kích thước bên ngoài: 12,5 x 12,5 x 45mm	Cái	3	2.100.000	6.300.000
139	Buồng đếm hồng cầu	630030	Marienfeld - Đức	Thiết kế chia làm 3 phần, ở giữa là phần lõm, phẳng, chia làm 2 khoảng nhỏ; Buồng đếm có 2 lá kính (lamell) dày dẽ dày, rộng 22mm. Độ sâu buồng đếm hồng cầu (tính từ kính dày tối mặt buồng đếm) là 0.1mm.	Cái	3	1.950.000	5.850.000
140	Lam kính	235502408	Duran - Đức	Chất liệu: thủy tinh soda-lime; Trong suốt, không màu, bề mặt phẳng, không rõ; Được thiết kế để sử dụng 1 lần; Có khả năng chịu hóa chất cao; Kích thước (rộng x dài): 26x76mm	Hộp	10	360.000	3.600.000
141	La men	235503207	Duran - Đức	Trong suốt, không màu; Làm từ thủy tinh Soda-lime; Có khả năng chịu hóa chất cao; Phù hợp kính hiển vi huỳnh quang; Kích thước (rộng x dài): 22x22 mm; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp.	Hộp	10	200.000	2.000.000
142	Giấy lọc	1001-150	Whatman - Anh	Chất liệu: Cellulos; Bề mặt: Mịn; Độ xốp: Trung bình; Độ giữ hạt trong chất	Hộp	5	450.000	2.250.000

			lõng: 11µm; Tốc độ lọc: 40 giây (ASTM), 150 giây (Herzberg); Độ dày: 180µm; Khối lượng: 88 g/m <sup>2</sup> ; Đường kính: 150mm; Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp			
143	Giấy parafilm	PM996	Mỹ	Có khả năng chống ẩm, thường được sử dụng trong nghiên cứu, y tế và các phòng thí nghiệm công nghiệp; Kích thước: rộng 10cm, dài 38 mét; Quy cách: Cuộn khổ 10 cm	Cuộn	10 710.000
144	Khay xử lý mẫu		Vietnam	Kích thước: 1mx1m; Chất liệu: inox cao cấp; Bên với hóa chất, dễ dàng làm sạch.	Chiếc	10 600.000
145	Khay xử lý mẫu		Vietnam	Kích thước: 0,5m x 1m; Chất liệu: inox cao cấp; Bên với hóa chất, dễ dàng làm sạch	Chiếc	10 500.000
146	Khay inox lấy mẫu		Vietnam	Kích thước 0,22m x 0,32m; Chất liệu: Inox cao cấp; Bên với hóa chất, dễ dàng làm sạch.	Chiếc	5 162.000
147	Chai trung tính	218014459	Duran-Đức	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhẵn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt; Đồng bộ với chai gồm nắp vặn xanh nhựa PP, và vòng đệm PP giúp không đọng nước khi rót và làm sạch, an toàn trong công việc; Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Dung tích: 500 mL.	Cái	20 400.000
148	Chai trung tính	218015455	Duran-Đức	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhẵn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt; Đồng bộ với chai gồm nắp vặn xanh nhựa PP, và vòng đệm PP giúp không đọng nước khi rót và làm sạch, an toàn	Cái	15 500.000

149	Chai trung tính	218016357	Duran-Đức	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao, chịu nhiệt tốt; Đồng bộ với chai gồm nắp vặn xanh nhựa PP, và vòng đệm PP giúp không đóng nước khi rót và làm sạch, an toàn trong công việc; Nhiệt độ tiệt trùng cho nắp và vòng đệm là 140°C. Dung tích: 2000mL.	Cái	15	600.000	9.000.000	
150	Bình đo tỷ trọng	20301000124 27	Simax - Séc	Được làm từ thủy tinh borosilicate là một loại thủy tinh có khả năng chịu nhiệt và kháng hóa chất cao và được xác định theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 3585; Dễ dàng ghi chú trên vùng nhãn rộng bằng men trắng, độ bền cao; Bình dày bình đồng nhất; Tiêu chuẩn ISO 3507; Dung tích: 100ml; Giới hạn chính xác: $\pm 5\text{ml}$ ; Đường kính: 57mm; Chiều cao: 100mm; Cỗ nhám SJ: 10/13	Cái	5	854.000	4.270.000	
151	Bình định mức	246782451	Duran-Đức	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nút nhựa PE mới, vạch xanh class A với công nghệ tiến tiến nhất về thời gian tạo hình thủy tinh; Đè kèm với nắp nhựa, có độ kín cao; Đường kính: 60mm; Chiều cao: 170mm; Dung tích: 100 ml; Cỗ: $13 \pm 1$ mm; Độ chia nhỏ nhất: 0,1 mm; Kích thước nút: 12/21; Khả năng chịu nhiệt của bình thủy tinh: 250°C, nắp nhựa: -40°C đến +80°C	Cái	10	330.000	3.300.000	
152	Bình định mức	246783653	Duran-Đức	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nút	Cái	10	280.000	2.800.000	

153	Bình định mức	246784452	Duran-Đức	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nút nhựa PE mới, vách xanh class A với công nghệ tiên tiến nhất về thổi và tạo hình thủy tinh; Đি kèm với nắp nhựa, có độ kín cao; Đường kính: 80mm; Chiều cao: 220mm; Dung tích: 250ml; Cổ: $15,5 \pm 1,5$ mm; Độ chia nhỏ nhất: 0,15mm; Kích thước nút: 14/23; Khả năng chịu nhiệt của bình thủy tinh: 250°C, nắp nhựa: -40°C đến +80°C	Cái	10	430.000	4.300.000
154	Bình định mức	246785457	Duran-Đức	Chất liệu: Thủy tinh chịu nhiệt, nút nhựa PE mới, vách xanh class A với công nghệ tiên tiến nhất về thổi và tạo hình thủy tinh; Đি kèm với nắp nhựa, có độ kín cao; Đường kính: 100 mm; Chiều cao: 260mm; Dung tích: 500ml; Cổ: $19 \pm 2$ mm; Độ chia nhỏ nhất: 0,15mm; Kích thước nút: 19/26; Khả năng chịu nhiệt của bình thủy tinh: 250°C, nắp nhựa: -40°C đến +80°C	Cái	10	670.000	6.700.000
155	Bình tam giác	212165409	Đức	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vung nhẵn rộng bằng men tráng, độ bền cao; Phù hợp cho việc pha chế hóa chất lỏng; Độ dày thành bình đồng nhất, lý tưởng cho các ứng	Cái	50	220.000	11.000.000

				dụng có nhiệt độ cao; Dung tích:1000 ml				
156	Bình tam giác	212164404	Đức	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhăn rộng bằng men trắng, độ bền cao; Phù hợp cho việc pha chế hóa chất lỏng; Độ dày thành bình đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao; Dung tích: 500 ml	Cái	20	140.000	2.800.000
157	Bình tam giác	212173606	Đức	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhăn rộng bằng men trắng, độ bền cao; Phù hợp cho việc pha chế hóa chất lỏng; Độ dày thành bình đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao; Dung tích: 250 ml	Cái	50	150.000	7.500.000
158	Bình tam giác	212262401	Đức	Thang chia vạch dễ đọc và dễ dàng ghi chú trên vùng nhăn rộng bằng men trắng, độ bền cao; Phù hợp cho việc pha chế hóa chất lỏng; Độ dày thành bình đồng nhất, lý tưởng cho các ứng dụng có nhiệt độ cao; Dung tích: 100 ml	Cái	100	100.000	10.000.000
159	Bao bì	Việt Nam	Việt Nam	Chất lượng và thiết kế đảm bảo theo yêu cầu.	Cái	1000	10.000	10.000.000
160	Màng PE	Việt Nam	Việt Nam	Màng kính trong, độ dày 150 micron, độ bền decent, không cản nắng cản sáng; Quy cách: 1 cuộn 100m khổ 5m	Cuộn	5	7.500.000	37.500.000
161	Găng tay các loại	VK01/Vglove	Việt Nam	Găng tay không bột size M, L Có tính năng độ đàn hồi cao; Tránh tiếp xúc trực tiếp với các chất độc hại và nguy hiểm không mong muốn; Quy cách: Hộp 100 chiếc	Hộp	20	110.000	2.200.000

162	Bình hút ẩm chân không	VDR-20	JEIOTECH-Hàn Quốc	Dung tích: 6 lít; Độ phân giải: 0.2 lít; Đường kính vòi phun: 9.5mm; Áp lực chân không tối đa: $1.33 \times 10^{-4}$ Mpa (Analog); Vật liệu: PC, PP, Silicon Rubber; Kích thước và cân nặng: Ø242x279mm, 1.5 kg.	Cái	5	4.120.000	20.600.000
163	Máy đo độ ẩm của đất	MO750	Dài Loan	Kiểm cảm biển: tích hợp đầu đo tiếp xúc; Dải đo độ ẩm: 0 to 50%; Độ phân dài lớn nhất: 0.1%; Kích thước: 374 x 40 x 40mm; Trọng lượng: 267g	Chiếc	3	6.100.000	18.300.000
164	Bút đo pH trong Đất	HI981030	Hanna - Romani	Thang đo pH : 0 to 14,0 pH; Độ phân giải pH: 0,1 pH; Độ chính xác pH: ±0,2 pH (25 °C); Hiệu chuẩn pH: Tự động tại 1 hoặc 2 điểm.	Chiếc	3	3.500.000	10.500.000
165	Dụng cụ đo độ mặn cầm tay	PCE CM 41	Dài Loan	Dược xây dựng trong NaCl dẫn đến hệ số chuyển đổi TDS; Khoảng đo độ mặn: 0 – 20000 ppt ; Độ chính xác: ±2 ppt; Độ phân giải: 1 ppt; Nguồn điện: 4 x 1,5 V; Kích thước: 186 x 40 mm.	Chiếc	3	4.700.000	14.100.000
166	Bộ dụng cụ đo oxy hòa tan	HI 3810	Hanna - Romani	Thang đo: 0.0 đến 10.0 mg/L O <sub>2</sub> ; Độ phân giải: 0.1 mg/L; Phương pháp: Winkler; Số lần đo: 110	Chiếc	2	2.500.000	5.000.000
167	Bộ rây sàng tiêu chuẩn D200	D200	Trung Quốc	Chất liệu: Inox, không bị hóa chất ăn mòn, độ bền cao; Đường kính sàng: 200mm; Một bộ gồm 10 chiếc (cá nắp và đáy) với kích thước mắt sàng (lỗ sàng) khác nhau để phù hợp với yêu cầu của từng mục đích thí nghiệm	Bộ	4	2.500.000	10.000.000
168	Nhiệt kế thủy ngân	Nihon Keiryoki Kogyo JC-2041	Nhật Bản	Dải đo: 0 – 100 °C; Chiều dài tổng thể: 450mm; Dải đo tối thiểu: 0.1 °C; Quy cách: Hộp 1 cái	Hộp	4	3.510.000	14.040.000
169	Khẩu trang lọc bụi mịn, hóa chất	Pro care	An Phúc-Việt Nam	Khẩu trang 4 lớp dùng một lần; Vải không dệt kháng khuẩn; lọc mùi, bụi	Hộp	20	120.000	2.400.000

Bảng chữ: Hai tý bốn trăm chín mươi ba triệu một trăm chín mươi nghìn đồng